TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 08 /CNG-CBTT.HĐQT

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2026

V/v: Báo cáo tài chính quý 4/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:
   - Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
   - Mã chứng khoán: CNG
   - Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường Tam Thắng – TP. HCM
   - Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
   - Email: info@cngvietnam.com

2. Nội dung công bố thông tin:
   Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2025 chi tiết như đính kèm.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17../01/2026 tại đường dẫn: *https://cngvietnam.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;BKS;
- Lưu VT; CBTT.02.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Văn phòng: Số 475 Nguyễn An Ninh, P.Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84) 254. 3574635 – Fax: (84) 254. 3574619
Email: info@cngvietnam.com
Website: www.cngvietnam.com

Đem nguồn năng lượng sạch tới mọi nơi

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 16/01/2026 16:38:21

PETROVIETNAM
PV GAS CNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng,
Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - NĂM 2025

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01/CDHĐ - DBKLT
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.387.150.123.592**	**1.125.717.237.894**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			**237.347.595.188**	**340.698.322.731**
1. Tiền	111	4.	27.347.595.188	39.698.322.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	301.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**54.288.000.000**	**50.288.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	54.288.000.000	50.288.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**989.305.613.401**	**639.431.313.508**
1. Phải thu của khách hàng	131		980.393.428.376	635.599.870.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.076.614.532	1.021.822.883
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	1.835.570.493	2.809.620.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	7.	**71.769.280.656**	**67.785.196.941**
1. Hàng tồn kho	141		79.242.623.395	72.173.924.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.473.342.739)	(4.388.727.124)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**34.439.634.347**	**27.514.404.714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.726.050.948	18.250.718.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.665.378.435	6.522.356.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a.	4.048.204.964	2.741.329.751
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**333.472.003.859**	**240.014.065.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**584.692.000**	**529.700.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		584.692.000	529.700.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		**227.953.538.645**	**210.094.301.554**
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	192.395.525.493	174.148.258.233
- Nguyên giá	222		1.275.863.359.109	1.211.747.503.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.083.467.833.616)	(1.037.599.244.876)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	35.558.013.152	35.946.043.321
- Nguyên giá	228		51.179.576.700	48.885.726.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.621.563.548)	(12.939.683.379)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	10.	**10.586.055.491**	**11.078.218.259**
- Nguyên giá	231		12.439.333.508	12.439.333.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.853.278.017)	(1.361.115.249)
IV.TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		**61.234.588.202**	**12.094.477.744**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.234.588.202	12.094.477.744
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**33.113.129.521**	**6.217.367.779**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.100.914.524	4.346.159.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	3.012.214.997	1.871.208.672
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.720.622.127.451**	**1.365.731.303.230**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.083.656.067.953**	**734.765.500.056**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**1.037.882.127.333**	**714.563.560.756**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		756.937.430.691	627.206.698.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.457.024	91.894.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b.	4.275.008.768	1.998.046.863
4. Phải trả người lao động	314		32.915.564.195	28.537.181.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		213.526.505.159	25.020.114.911
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12c.	4.108.692.549	2.220.018.975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.201.600.000	25.762.705.319
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.746.868.947	3.726.899.590
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**45.773.940.620**	**20.201.939.300**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.516.740.925	1.142.407.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		43.257.199.695	17.534.802.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.524.729.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**636.966.059.498**	**630.965.803.174**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**13.**	**636.966.059.498**	**630.965.803.174**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.996.250.000	350.996.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ khác	420		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.254.793.192	154.760.094.103
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.022.606.306	123.517.049.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*29.119.309.727*	*123.517.049.071*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421B*		*54.903.296.579*	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.720.622.127.451**	**1.365.731.303.230**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập	TUQ. Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Duy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	**1.569.965.572.875**	**1.056.660.701.281**	**4.681.429.729.036**	**3.517.120.563.949**
2. Doanh thu thuần	10		1.569.965.572.875	1.056.660.701.281	4.681.429.729.036	3.517.120.563.949
3. Giá vốn hàng bán	11		1.469.343.506.670	970.709.010.046	4.319.596.459.108	3.232.970.473.960
4. Lợi nhuận gộp	**20**		**100.622.066.205**	**85.951.691.235**	**361.833.269.928**	**284.150.089.989**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	696.623.504	938.541.325	3.257.528.858	4.235.801.569
6. Chi phí tài chính	22	16.	1.353.208.642	863.332.027	5.242.520.528	3.692.149.396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		931.017.022	658.911.539	4.172.837.540	3.062.341.000
7. Chi phí bán hàng	24		54.146.214.515	34.709.626.321	142.446.921.838	58.180.792.329
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.187.677.673	29.337.507.214	132.188.407.557	112.790.433.235
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.631.588.879**	**21.979.766.998**	**85.212.948.863**	**113.722.516.598**
10. Thu nhập khác	31		84.937.227	32.470.455	2.227.096.045	253.276.294
11. Chi phí khác	32		478.764.483	169.287.762	629.899.907	183.440.193
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(393.827.256)**	**(136.817.307)**	**1.597.196.138**	**69.836.101**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**6.237.761.623**	**21.842.949.691**	**86.810.145.001**	**113.792.352.699**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.	(3.702.833.597)	(2.740.939.151)	18.628.730.716	22.235.827.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.364.936.395	6.937.900.727	(1.141.006.325)	567.126.985
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**4.575.658.825**	**17.645.988.115**	**69.322.420.610**	**90.989.398.177**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập	TUQ. Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Duy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**86.810.145.001**	**113.792.352.699**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.731.767.462	46.020.188.805
Các khoản dự phòng	03	3.084.615.615	78.401.234
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Thu nhập từ tiền gửi	05	(1.385.442.410)	(1.968.052.536)
Chi phí lãi vay	06	4.172.837.540	3.062.341.000
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**142.413.923.208**	**160.985.231.202**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(356.890.730.829)	(173.988.749.838)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.068.699.330)	6.630.640.666
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	330.208.137.284	164.289.789.074
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.230.087.489)	(1.341.184.716)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.300.040.381)	(3.308.490.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.475.629.495)	(26.731.703.144)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.167.742.763)	(19.862.961.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**40.489.130.205**	**106.672.570.763**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(116.238.952.243)	(67.272.898.241)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	(20.000.000.000)	(45.288.000.000)
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	16.000.000.000	74.288.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	1.356.960.219	1.642.368.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(118.881.992.024)**	**(36.630.529.409)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.913.397.195	19.461.802.500
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.752.105.319)	(23.991.000.000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(24.957.865.724)**	**(46.648.355.100)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(103.350.727.543)**	**23.393.686.254**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	340.698.322.731	317.304.636.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**237.347.595.188**	**340.698.322.731**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	TQU. Kế toán Trưởng	Giám Đốc
Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Duy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2025

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp cuối kỳ
10	**1. Thuế GTGT phải nộp**	**2.210.315.644**	**9.426.882.314**	**9.671.772.185**	-	**50.205.493.813**	**48.240.068.040**	**1.965.425.773**
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.602.183.429	1.602.183.429		1.602.183.429	1.602.183.429	-
20	**2. Thuế tiêu thụ đặc biệt**							-
30	**3. Thuế xuất, nhập khẩu**		**392.490**	**392.490**	-	**392.490**	**392.490**	-
31	- Thuế xuất khẩu (33331)							-
32	- Thuế nhập khẩu (33332)		392.490	392.490	-	392.490	392.490	-
40	**4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**5.679.103.097**	**(3.702.833.597)**	**6.024.474.464**	**(2.741.329.751)**	**19.168.754.282**	**20.475.629.495**	**(4.048.204.964)**
50	**5. Thuế thu nhập cá nhân**	**101.850.886**	**4.109.820.406**	**1.910.232.172**	**1.998.046.863**	**10.256.551.810**	**9.953.159.553**	**2.301.439.120**
60	**6. Thuế tài nguyên**							-
80	**8. Các loại thuế khác**				-	**11.823.422**	**11.823.422**	-
90	**9. Phí, lệ phí và các loại khác**	-	**345.190.717**	**337.046.842**	-	**410.131.549**	**401.987.674**	**8.143.875**
	Tổng cộng	**7.991.269.627**	**10.179.452.330**	**17.943.918.153**	**(743.282.888)**	**80.053.147.366**	**79.083.060.674**	**226.803.804**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	TUQ. KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Duy Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGas") với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56% Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 274 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, kinh doanh khí đốt CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, kinh doanh khi đốt CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) chi nhánh phụ thuộc.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời , hư hỏng và suy giảm giá trị . Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo tỷ lệ khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Từ năm 2024, Công ty cũng thực hiện khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng cho máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng trong hoạt động bán khí LNG.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản suất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	155.300.874	133.365.152
Tiền gửi ngân hàng	27.192.294.314	39.564.957.579
Các khoản tương đương tiền	210.000.000.000	301.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
	237.347.595.188	**340.698.322.731**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0,2% đến 0,5%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	54.288.000.000	50.288.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	54.288.000.000	**50.288.000.000**

Các khoản đầu tư tài chính thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng (trên 3 tháng) với lãi suất được hưởng hàng năm là 2,9% đến 3,4%,

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Lãi dự thu	689.812.339	749.183.047
Tạm ứng	636.441.978	379.750.000
Ký quỹ, ký cược	488.908.494	271.436.200
Thuế giá trị gia tăng		
Phải thu khác	20.407.682	1.409.250.793
	1.835.570.493	**2.809.620.040**

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	53.295.582.470	54.780.492.518
Thành phẩm	14.903.567.639	13.111.957.995
Công cụ, dụng cụ	228.480.834	296.616.705
Hàng hóa	10.814.992.452	3.984.856.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(7.473.342.739)	(4.388.727.124)
	71.769.280.656	**67.785.196.941**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	68.789.435.065	672.238.608.495	450.960.269.723	19.759.189.826	1.211.747.503.109
Tăng trong năm	-	57.863.599.765	732.969.292	6.208.422.728	64.804.991.785
Điều chuyển	-	-	(512.781.239)	(176.354.546)	(689.135.785)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**68.789.435.065**	**730.102.208.260**	**451.180.457.776**	**25.791.258.008**	**1.275.863.359.109**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	14.046.385.239	579.149.113.167	431.436.375.182	12.967.371.288	1.037.599.244.876
Khấu hao tăng trong năm	2.893.807.805	33.148.466.080	6.118.869.015	4.396.581.625	46.557.724.525
Khấu hao giảm trong năm			(512.781.239)	(176.354.546)	(689.135.785)
Tại ngày 31/12/2025	**16.940.193.044**	**612.297.579.247**	**437.042.462.958**	**17.187.598.367**	**1.083.467.833.616**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**54.743.049.826**	**93.089.495.328**	**19.523.894.541**	**6.791.818.538**	**174.148.258.233**
Tại ngày 31/12/2025	**51.849.242.021**	**117.804.629.013**	**14.137.994.818**	**8.603.659.641**	**192.395.525.493**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 982.869.098.187 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	39.798.000.000	9.087.726.700	48.885.726.700
Tăng trong năm		2.293.850.000	2.293.850.000
Tại ngày 31/12/2025	**39.798.000.000**	**11.381.576.700**	**51.179.576.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	7.765.463.424	5.174.219.955	12.939.683.379
Khấu hao tăng trong năm	970.682.928	1.711.197.241	2.681.880.169
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/12/2025	**8.736.146.352**	**6.885.417.196**	**15.621.563.548**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**32.032.536.576**	**3.913.506.745**	**35.946.043.321**
Tại ngày 31/12/2025	**31.061.853.648**	**4.496.159.504**	**35.558.013.152**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 với giá trị là 5.558.426.700 đồng.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	12.439.333.508	12.439.333.508
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2025	**12.439.333.508**	**12.439.333.508**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	1.361.115.249	1.361.115.249
Khấu hao tăng trong năm	492.162.768	492.162.768
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/12/2025	**1.853.278.017**	**1.853.278.017**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**11.078.218.259**	**11.078.218.259**
Tại ngày 31/12/2025	**10.586.055.491**	**10.586.055.491**

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.012.214.997	1.871.208.672

12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.048.204.964	2.741.329.751
	4.048.204.964	**2.741.329.751**

12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.965.425.773	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.301.439.120	1.998.046.863
Thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các loại khác	8.143.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
	4.275.008.768	**1.998.046.863**

Cổ phiếu	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.625	35.099.625
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.298	35.099.298
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

12c. Phải trả khác

	31/12/2025	31/12/2024
Nhận ký quỹ, ký cược	2.806.986.752	1.280.236.313
Cổ tức phải trả	258.349.500	258.349.500
Phải trả khác	1.043.356.297	681.433.162
	4.108.692.549	**2.220.018.975**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**350.996.250.000**	**1.695.680.000**	-	**(3.270.000)**	**121.679.476.456**	**30.752.237.211**	**97.514.862.405**	**602.635.236.072**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	97.514.862.405	(97.514.862.405)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	90.989.398.177	90.795.554.158
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(42.119.157.600)	-	(42.119.157.600)
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu								-
Phân phối quỹ		-		-	33.080.617.647	(39.911.187.833)	(13.709.103.289)	(20.539.673.475)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**350.996.250.000**	**1.695.680.000**	-	**(3.270.000)**	**154.760.094.103**	**46.236.754.183**	**77.280.294.888**	**630.965.803.174**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	77.280.294.888	(77.280.294.888)	-
Lợi nhuận tăng do điều chỉnh Kiểm toán nhà nước						984.705.434		984.705.434
Lợi nhuận năm 2025	-	-	-	-	-	-	69.322.420.610	69.322.420.610
Cổ tức phải trả bằng tiền	-	-	-	-	-	**(42.119.157.600)**		(42.119.157.600)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	45.494.699.089	(53.263.287.178)	(14.419.124.031)	(22.187.712.120)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**350.996.250.000**	**1.695.680.000**	-	**(3.270.000)**	**200.254.793.192**	**29.119.309.727**	**54.903.296.579**	**636.966.059.498**

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
- Doanh thu bán khí CNG	829.930.579.531	867.763.617.533
- Doanh thu bán khí LNG	186.977.715.211	16.667.029.879
- Doanh thu bán khí LPG	551.183.211.746	166.932.239.208
- Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	791.456.250	791.456.250
- Doanh thu khác	1.082.610.137	4.506.358.411
	1.569.965.572.875	**1.056.660.701.281**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	696.623.504	938.541.325
	696.623.504	**938.541.325**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	931.017.022	658.911.539
Khác	422.191.620	204.420.488
	1.353.208.642	**863.332.027**

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1.334.220.534.388	837.405.983.877
Chi phí nhân viên	21.634.317.251	10.397.632.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.731.767.462	16.750.411.788
Chi phí khác	140.314.733.230	151.970.580.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.776.046.527	18.231.534.861
	1.562.677.398.858	**1.034.756.143.581**

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**(3.702.833.597)**	**(2.740.939.151)**

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.347.595.188	340.698.322.731
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	982.228.998.869	638.409.490.625
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	584.692.000	529.700.000
	1.220.161.286.057	**979.637.513.356**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	60.458.799.695	43.297.507.819
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	761.046.123.240	629.426.717.727
Chi phí phải trả	213.526.505.159	25.020.114.911
	1.035.031.428.094	**697.744.340.457**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC KHOẢN CHI CHO NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	**3.217.162.324**	**1.777.414.521**
	3.217.162.324	1.777.414.521

Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong Quý 4 - năm 2025 như sau:

Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc	**1.903.663.758**	**1.127.743.398**
Nguyễn Thị Hồng Hải- Chủ tịch	502.125.356	287.082.380
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập	37.684.445	37.687.091
Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm giám đốc	493.825.355	290.606.321
Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	438.674.861	259.509.964
Bùi Văn Đản - Thành viên	431.353.741	252.857.642
Ban Kiểm soát	**464.427.762**	**221.881.997**
Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban Kiểm soát (từ 12 tháng 9 năm 2024)	402.427.762	159.881.997
Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên	30.000.000	30.000.000
Đinh Văn Quảng - Thành viên	32.000.000	32.000.000
Các Phó Giám đốc	**849.070.804**	**427.789.127**
Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	430.909.729	257.782.260
Vũ Duy Đông - Phó Giám đốc (từ 02 tháng 8 năm 2024)	418.161.075	170.006.867

THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

21. Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
	VND	VND
Mua hàng		
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	425.473.433.107	447.230.210.721
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	226.343.167.957	214.505.427.593
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	153.489.000.868	114.678.174.960
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	3.122.735.000	3.161.751.000
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	2.378.646.265	2.516.120.325
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3.232.151.098	4.051.013.405
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông	371.187.000	371.187.000
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	40.946.204	12.509.091
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	155.239.862	188.960.202
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	632.426.189	1.163.882.035
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.641.289.030	2.978.160.558
- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	129.460.708	-

Các khoản phải trả khác	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	135.298.731.053	8.399.307.683
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	74.663.091.581	12.210.259.884
- CN CTCP vận tải dầu khí Đông Dương Tại Tp.HCM	-	20.656.500

Các khoản phải trả	31/12/2025	31/12/2024
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	149.602.150.918	
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu		311.284.913.704
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	-	65.201.923.394
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	110.888.427.995	119.438.266.958
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.715.322.960	1.612.708.920
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1.056.914.060	1.892.661.470
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.095.022.052	2.694.564.849
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	133.627.320	133.627.320
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	54.581.732	53.728.248

	31/12/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả		
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	8.605.112	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.641.604.798	1.034.972.641

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập	TUQ. Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Lan	Võ Thị Thu Sương	Vũ Duy Đông

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 58 / CNG -TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Hồ Chí minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ trụ sở chính: số 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2025, chi tiết như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2025 giảm 13.070.329.290 đồng (tương đương giảm 74%) so với cùng kỳ năm 2024 do chi phí hàng bán tăng 19.436.588.194 đồng (tương đương tăng 56%).

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT. BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.T03.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 3500800828 CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Đông